

**PHỤ LỤC**

**Kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2026 đối với UBND xã Kê Sặt**

(Kèm theo Công văn số            /UBND-KT ngày            /            /2026 của UBND xã Kê Sặt)

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ             | SỐ LAO ĐỘNG   | SỐ CB, CC, VC | CHỈ TIÊU (đồng/người) | GIAO THU (đồng)    |
|-----------|------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC THÔN</b>        | <b>11,792</b> | <b>-</b>      |                       | <b>117,920,000</b> |
| 1         | Thượng Khuông          | 465           |               | 10,000                | 4,650,000          |
| 2         | Hưng Thịnh             | 515           |               | 10,000                | 5,150,000          |
| 3         | Vĩnh Lại               | 256           |               | 10,000                | 2,560,000          |
| 4         | Tuy Lai                | 468           |               | 10,000                | 4,680,000          |
| 5         | Vạn Thắng              | 1,026         |               | 10,000                | 10,260,000         |
| 6         | Nhân Kiệt              | 830           |               | 10,000                | 8,300,000          |
| 7         | Hùng Thắng             | 1,056         |               | 10,000                | 10,560,000         |
| 8         | Đồng Xá                | 187           |               | 10,000                | 1,870,000          |
| 9         | Bằng Xá                | 624           |               | 10,000                | 6,240,000          |
| 10        | Vĩnh Hồng              | 1,179         |               | 10,000                | 11,790,000         |
| 11        | Hồng My                | 939           |               | 10,000                | 9,390,000          |
| 12        | Thôn 1                 | 360           |               | 10,000                | 3,600,000          |
| 13        | Thôn 2                 | 489           |               | 10,000                | 4,890,000          |
| 14        | Thôn 3                 | 368           |               | 10,000                | 3,680,000          |
| 15        | Thôn Thượng            | 455           |               | 10,000                | 4,550,000          |
| 16        | Thôn Trung             | 320           |               | 10,000                | 3,200,000          |
| 17        | Thôn Hạ                | 386           |               | 10,000                | 3,860,000          |
| 18        | Phục Lễ                | 783           |               | 10,000                | 7,830,000          |
| 19        | Lý Đông                | 556           |               | 10,000                | 5,560,000          |
| 20        | Lý Dương               | 530           |               | 10,000                | 5,300,000          |
| <b>II</b> | <b>KHÔI TRƯỜNG HỌC</b> |               | <b>475</b>    |                       | <b>27,560,000</b>  |
| <b>A</b>  | <b>MẦM NON</b>         |               | <b>157</b>    |                       | <b>8,321,000</b>   |
| 1         | Mầm non Kê Sặt         |               | 41            | 53,000                | 2,173,000          |
| 2         | Mầm non Vĩnh Hưng      |               | 40            | 53,000                | 2,120,000          |
| 3         | Mầm non Vĩnh Hồng      |               | 46            | 53,000                | 2,438,000          |
| 4         | Mầm non Hùng Thắng     |               | 30            | 53,000                | 1,590,000          |
| <b>B</b>  | <b>TIỂU HỌC</b>        |               | <b>182</b>    |                       | <b>9,646,000</b>   |
| 1         | Tiểu học Kê Sặt        |               | 73            | 53,000                | 3,869,000          |
| 2         | Tiểu học Vĩnh Hưng     |               | 39            | 53,000                | 2,067,000          |
| 3         | Tiểu học Vĩnh Hồng     |               | 43            | 53,000                | 2,279,000          |
| 4         | Tiểu học Hùng Thắng    |               | 27            | 53,000                | 1,431,000          |
| <b>C</b>  | <b>THCS</b>            |               | <b>136</b>    |                       | <b>7,208,000</b>   |
| 1         | THCS Kê Sặt            |               | 48            | 53,000                | 2,544,000          |
| 2         | THCS Vĩnh Hưng         |               | 33            | 53,000                | 1,749,000          |
| 3         | THCS Vĩnh Hồng         |               | 36            | 53,000                | 1,908,000          |

|            |                               |  |            |               |                    |
|------------|-------------------------------|--|------------|---------------|--------------------|
| 4          | THCS Hùng Thắng               |  | 19         | 53,000        | 1,007,000          |
| <b>D</b>   | <b>Trường THPT Kê Sặt</b>     |  | <b>45</b>  | <b>53,000</b> | <b>2,385,000</b>   |
| <b>III</b> | <b>PHÒNG BAN</b>              |  | <b>157</b> |               | <b>18,321,000</b>  |
| 1          | Ủy ban MTTQ                   |  | 13         | 53,000        | 689,000            |
| 2          | Trung tâm chính trị           |  | 3          | 53,000        | 159,000            |
| 3          | Trung tâm Dịch vụ SN Công     |  | 7          | 53,000        | 371,000            |
| 5          | Ngân hàng CSXH                |  | 9          | 53,000        | 477,000            |
| 6          | Văn phòng Đảng ủy             |  | 12         | 53,000        | 636,000            |
| 7          | Văn phòng HĐND&UBND           |  | 12         | 53,000        | 636,000            |
| 8          | Phòng Kinh tế                 |  | 12         | 53,000        | 636,000            |
| 9          | Phòng Văn hóa                 |  | 12         | 53,000        | 636,000            |
| 10         | Lực lượng vũ trang ( Lữ đoàn) |  |            |               | 10,000,000         |
| 11         | Xí nghiệp KTCTTL              |  | 56         | 53,000        | 2,968,000          |
| 12         | Ban QLDA xã                   |  | 14         | 53,000        | 742,000            |
| 13         | Hành chính công               |  | 7          | 53,000        | 371,000            |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>   |  | <b>632</b> |               | <b>163,801,000</b> |



[illegible]